

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÔNG CÔNG  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ - ST

Ngày 21 - 6 - 2024

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hà

**Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Lê Minh Trí

2. Bà Bùi Thị Vân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Hà Đức Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2024/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST - HNGĐ ngày 23/5/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 14/TB - TA ngày 10/6/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Đức X, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

Bà Nguyễn Thị Nữ H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Hàn Thị K, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* **Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2023, bản tự khai ngày 16/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Đức X trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hàn Thị K chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/02/1971 tại UBND xã CB nay là UBND xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống vợ chồng tình cảm, hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, đến tháng 9 năm 2020 ông bị tai biến liệt nửa người bên phải. Khi ông bị tai biến mọi hoạt động sinh hoạt hàng ngày và lao động đều rất khó khăn, phải phụ thuộc vào vợ và con. Từ khi đó trở đi bà K thường xuyên chửi, mắng ông thậm tệ, nói ông không biết làm ăn, không tự sinh hoạt hàng ngày, nói xấu về ông với các con để các con xem ông là người vô dụng, xa lánh ông. Ông cảm thấy xấu hổ và vô cùng nhục nhã. Ông và bà K đã sống ly thân nhiều năm nay. Đến nay ông xác định tình cảm giữa ông và bà K không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Hàn Thị K.

- Về con chung: Ông và bà K có 8 con chung là: Lê Thị D, sinh năm 1975; Lê Đức Đ, sinh năm 1978; Lê Đức Đ1, sinh năm 1980; Lê Thị T, sinh năm 1982; Lê Văn C1, sinh năm 1985; Lê Thị B, sinh năm 1986; Lê Đức Đ2, sinh năm 1988 và Lê Văn T1, sinh năm 1991. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hàn Thị K trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Đức X chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông X tuổi cao, sức yếu, tính tình thay đổi, dẫn đến việc ông X thường xuyên đuổi bà ra khỏi nhà vô cớ, không rõ lý do. Bà và các con cùng anh em họ hàng đã hòa giải, khuyên nhủ ông X nhiều lần nhưng không thành. Từ đó đến nay vợ chồng ông bà sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay ông X có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng ông bà thì bà không đồng ý. Vì bà vẫn còn tình cảm với ông X, mâu thuẫn vợ chồng không có gì trầm trọng. Mặt khác, do ông bà tuổi cao, sức yếu, không muốn con cháu xấu hổ nên bà mong muốn hòa giải đoàn tụ.

- Về con chung: Bà và ông X có 8 con chung là: Lê Thị D, sinh năm 1975; Lê Đức Đ, sinh năm 1978; Lê Đức Đ1, sinh năm 1980; Lê Thị T, sinh năm 1982; Lê Văn C1, sinh năm 1985; Lê Thị B, sinh năm 1986; Lê Đức Đ2, sinh năm 1988 và Lê Văn T1, sinh năm 1991. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Theo Biên bản xác minh ngày 12/3/2024 tại UBND xã M, huyện C  
cung cấp:*

Ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 cho đến nay tại thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Từ năm 1998 trở về trước do thiên tai nên UBND xã M không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K không đăng ký kết hôn. Vì vậy, thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K không được lưu trữ trong hệ thống sổ sách của UBND xã M, huyện C.

Trong quá trình chung sống ông X và bà K phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cụ thể thì chính quyền địa phương không nắm rõ vì ông bà tuổi cao, sức yếu nên đang ở cùng với các con và không đề nghị hòa giải tại địa phương. Về con chung: Ông X và bà K có 8 con chung, hiện nay các con đều đã thành niên. Về tài sản và công nợ chung thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Nay ông X có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Tại phiên tòa:*

- Ông X trình bày mâu thuẫn giữa ông với bà K đã trầm trọng, ông đã cân nhắc và suy nghĩ rất kỹ nên ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà K để ông yên tâm điều trị bệnh. Về con chung, về tài sản và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như sau: Ông X và bà K đã sống ly thân nhiều năm nay. Mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông X đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do đó, đề nghị Tòa án áp dụng Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X cho ông X được ly hôn bà K. Về con chung: Ông X và bà K có 8 con chung: Lê Thị D, sinh tháng 01/1975, Lê Đức Đ sinh tháng 12/1978, Lê Đức Đ1 sinh năm 1980, Lê Thị T sinh năm 1982, Lê Văn C1 sinh năm 1985, Lê Thị B sinh năm 1986, Lê Đức Đ2, sinh năm 1988 và Lê Văn T1 sinh năm 1991. Hiện nay các con của ông bà đã trên 18 tuổi, trưởng thành và có gia đình, công việc riêng, không cần đến sự chăm sóc của ông X và bà K. Do đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung: Ông X và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

*\* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống  
tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho ông X được ly hôn bà K.

+ Về con chung: Ông X và bà K có 8 con chung. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên không xem xét.

+ Về tài sản và nợ chung: Ông X và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đức X.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Bà Hàn Thị K có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên ông Lê Đức X yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

- Bà Hàn Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà K vẫn vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nữ H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà Hàn Thị K và bà Nguyễn Thị Nữ Hoàng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K tự nguyện chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1971. Theo ông Lê Đức X trình bày ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã CB nay là UBND xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 12/3/2024, UBND xã M xác nhận: Ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 cho đến nay tại thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Từ năm 1998 trở về trước do thiên tai nên UBND xã M không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K không đăng ký kết hôn. Vì vậy, thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Lê Đức X và bà Hàn Thị K không được lưu trữ trong hệ thống sổ sách của UBND xã M, huyện C. Do đó, không có căn cứ xác định ông X và bà K có đăng ký kết hôn hay không.

Tuy nhiên, tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”*. Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 quy định: *“...Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*.

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 ông X và bà K có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 cho đến nay và đã có 8 con chung, đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Do đó, việc ông X và bà K tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống ông X và bà K phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Hiện nay ông bà đã sống ly thân. Mâu thuẫn giữa ông X và bà K đã được chính quyền địa phương và Tòa án hòa giải nhưng ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Tại phiên tòa ông X xác định T cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn. Về phía bà K, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng bà K vẫn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu của ông X được ly hôn bà K là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Ông X và bà K có 8 con chung là: Lê Thị D, sinh năm 1975; Lê Đức Đ, sinh năm 1978; Lê Đức Đ1, sinh năm 1980; Lê Thị T, sinh năm 1982; Lê Văn C1, sinh năm 1985; Lê Thị B, sinh năm 1986; Lê Đức Đ2, sinh năm 1988 và Lê Văn T1, sinh năm 1991. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Ông X và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản và nợ chung cho các đương sự bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Ông X là người có công với cách mạng và là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức X, xử cho ông Lê Đức X được ly hôn bà Hàn Thị K.

2. Về con chung: Ông X và bà K có 8 con chung là: Lê Thị D, sinh năm 1975; Lê Đức Đ, sinh năm 1978; Lê Đức Đ1, sinh năm 1980; Lê Thị T, sinh năm 1982; Lê Văn C1, sinh năm 1985; Lê Thị B, sinh năm 1986; Lê Đức Đ2, sinh năm 1988 và Lê Văn T1, sinh năm 1991. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên ông X và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đức X.

4. Quyền kháng cáo: Ông X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã M;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Trịnh Thị Hà**

